

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm
2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều
kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 796/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ
hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo
thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của
Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chế độ, định mức chi tiêu tài
chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp (gồm cấp tỉnh, cấp huyện,
cấp xã) trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Đối tượng áp dụng: Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội
đồng nhân dân, Tô đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các
cấp và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Chế độ, định mức chi tiêu tài chính

a) Chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng
nhân dân các cấp được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Các chế độ, định mức chi tiêu tài chính đối với đại biểu Hội đồng nhân dân
các cấp trên địa bàn tỉnh chưa được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được áp

dụng theo quy định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.

c) Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp do ngân sách địa phương đảm bảo, được chi theo nhiệm vụ hàng năm và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Các khoản chi tiền lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác đối với đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách không do ngân sách bảo đảm thì cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc chi trả.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 15 (chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 08 tháng 10 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: Tài chính, Nội vụ;
- Website Chính phủ;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực, Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh An Giang;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo - Tin học, Công thông tin điện tử Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND-M.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Nung

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
I	Chi hội nghị đóng góp dự thảo luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác		Thực hiện theo Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.			
II	Chi cho công tác giám sát, khảo sát					
1	Chi xây dựng các văn bản triển khai và báo cáo kết quả khảo sát, giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định	đồng/cuộc	3.000.000	1.500.000	700.000	
2	Chi tham gia họp thông qua kế hoạch khảo sát, giám sát và báo cáo kết quả khảo sát, giám sát					
a	Người chủ trì cuộc họp	đồng/người/cuộc họp	200.000	150.000	80.000	
b	Thành viên dự họp	đồng/người/cuộc họp	150.000	100.000	60.000	
c	Cán bộ phục vụ	đồng/người/cuộc họp	100.000	80.000	60.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
3	Chi lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia để phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	1.500.000	Không	Không	
4	Chi bồi dưỡng đoàn giám sát, khảo sát					
a	Trưởng đoàn	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000	
b	Thành viên và lãnh đạo các ngành	đồng/người/buổi	150.000	100.000	75.000	
c	Tổ giúp việc	đồng/người/buổi	100.000	80.000	60.000	
III	Chi cho công tác thẩm tra tờ trình, dự thảo Nghị quyết					
1	Đối với thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật của các Ban Hội đồng nhân dân					
a	Chi báo cáo thẩm tra	đồng/báo cáo	700.000	500.000	400.000	Thực hiện trong phạm vi định mức phân bổ kinh phí cho hoạt động thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật tại Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang
b	Chi tổ chức cuộc họp thẩm tra					
	Người chủ trì cuộc họp	đồng/người/cuộc họp	150.000	100.000	80.000	
	Thành viên dự họp	đồng/người/cuộc họp	100.000	80.000	60.000	
	Cán bộ phục vụ	đồng/người/cuộc họp	80.000	50.000	50.000	
	Nước uống cuộc họp		Thực hiện theo mức chi hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang do địa phương ban hành			
2	Đối với thẩm tra văn bản khác của các Ban Hội đồng nhân dân					

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
a	Chi báo cáo thẩm tra	đồng/văn bản	600.000	450.000	350.000	
b	Chi tổ chức cuộc họp thẩm tra					
	Người chủ trì cuộc họp	đồng/người/cuộc họp	150.000	100.000	80.000	
	Thành viên dự họp	đồng/người/cuộc họp	100.000	80.000	60.000	
	Cán bộ phục vụ	đồng/người/cuộc họp	80.000	50.000	50.000	
	Nước uống cuộc họp		Thực hiện theo mức chi hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang do địa phương ban hành			
3	Chỉnh lý hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trước khi họp Hội đồng nhân dân và sau khi có ý kiến góp ý của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp	đồng/lần chỉnh lý	300.000	200.000	150.000	
IV	Ban pháp chế Hội đồng nhân dân thực hiện việc tự kiểm tra Nghị quyết Hội đồng nhân dân cùng cấp		Thực hiện theo quy định hiện hành về hỗ trợ cho công tác xây dựng, hoàn thiện và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh do địa phương ban hành			
V	Chi tiếp xúc cử tri, tiếp xúc cử tri cụm, tiếp xúc cử tri chuyên đề					
1	Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri nhằm trang trải chi phí cần thiết như: trang trí, thuê địa điểm, nước uống và các khoản chi khác theo quy định.	đồng/điểm	4.000.000	3.000.000	2.000.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
2	Chi hỗ trợ cho mỗi cụm tiếp xúc cử tri (2 hoặc 3 xã thành 1 cụm), tiếp xúc cử tri chuyên đề nhằm trang trải chi phí cần thiết như: trang trí, thuê địa điểm, nước uống và các khoản chi khác theo quy định	đồng/cụm, điểm	5.000.000	5.000.000	Không	
3	Hoàn thiện Biên bản tiếp xúc cử tri, tiếp xúc cử tri chuyên đề, tiếp xúc cử tri cụm	đồng/biên bản	100.000	70.000	50.000	
4	Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định, thực hiện khoản chi bồi dưỡng tiếp xúc cử tri, tiếp xúc cử tri cụm, tiếp xúc cử tri chuyên đề đối với đại biểu Hội đồng nhân dân. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được chi bằng 50% theo chế độ hàng năm	đồng/người/năm	3.500.000	2.000.000	1.000.000	
5	Cán bộ, công chức, nhân viên tham gia phục vụ tiếp xúc cử tri, tiếp xúc cử tri cụm, tiếp xúc cử tri chuyên đề	đồng/người/cụm, điểm	100.000	80.000	60.000	
6	Cơ quan được mời tiếp xúc cử tri chuyên đề	đồng/người/cuộc	150.000	100.000	80.000	
7	Chi bồi dưỡng viết báo cáo tổng hợp kết quả tiếp xúc cử tri/tiếp xúc cử tri chuyên đề/tiếp xúc cử tri cụm	đồng/báo cáo	1.000.000	600.000	400.000	
VI	Chi cho công tác xây dựng chương trình, kế hoạch công tác; xây dựng báo cáo Đảng đoàn Hội đồng nhân dân; báo cáo của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân; xây dựng báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan Trung ương					
1	Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hàng năm	đồng/văn bản	3.000.000	2.000.000	1.000.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
2	Chi báo cáo Đảng đoàn Hội đồng nhân dân; báo cáo của Thường trực, báo cáo các Ban Hội đồng nhân dân, báo cáo Hội đồng nhân dân và báo cáo Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân (6 tháng, hàng năm, nhiệm kỳ)					
a	Chi báo cáo của Đảng đoàn Hội đồng nhân dân (6 tháng, năm, theo yêu cầu)	đồng/báo cáo	1.500.000	Không	Không	
b	Chi báo cáo của Đảng đoàn Hội đồng nhân dân (hàng tháng, quý trình tại cuộc họp Đảng đoàn)	đồng/báo cáo	300.000	Không	Không	
c	Chi báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.500.000	1.000.000	700.000	
d	Chi báo cáo hoạt động các Ban, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.000.000	700.000	500.000	
3	Chi xây dựng báo cáo của Thường trực và các Ban Hội đồng nhân dân theo yêu cầu của các cơ quan Trung ương	đồng/báo cáo	600.000	400.000	200.000	
VII	Chi tổ chức cuộc họp Đảng đoàn, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, phiên chất vấn, giải trình					
1	Chi xây dựng các văn bản của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân được xem xét thông qua tại cuộc họp Đảng đoàn, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	300.000	200.000	100.000	
2	Xây dựng và hoàn thiện các văn bản phiên chất vấn, giải trình					
a	Xây dựng kế hoạch chi tiết	đồng/văn bản	500.000	300.000	100.000	
b	Biên bản, thông báo kết luận	đồng/văn bản	200.000	150.000	100.000	
3	Chi phục vụ cuộc họp Đảng đoàn, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, phiên chất vấn, giải trình					
a	Người chủ trì cuộc họp	đồng/người/cuộc họp	200.000	150.000	100.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
b	Thành viên dự họp	đồng/người/cuộc họp	150.000	100.000	80.000	
c	Cán bộ phục vụ	đồng/người/cuộc họp	100.000	80.000	60.000	
d	Nước uống cuộc họp		Thực hiện theo mức chi hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang do địa phương ban hành			
VIII	Chi các kỳ họp, tổ chức họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân					
1	Chi xây dựng, hoàn thiện các văn bản phục vụ kỳ họp, các Hội nghị, Hội thảo được tổ chức trong và ngoài tỉnh					
a	Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân; các văn bản: kế hoạch tổ chức kỳ họp, hướng dẫn thảo luận tổ tại huyện, thị xã, thành phố, biên bản kỳ họp, báo cáo tóm tắt kết quả kỳ họp, báo cáo đánh giá rút kinh nghiệm kỳ họp, bài khai mạc kỳ họp, bế mạc kỳ họp, dự kiến chương trình kỳ họp và các văn bản khác theo quy định của pháp luật	đồng/văn bản	500.000	400.000	300.000	
b	Báo cáo tham luận của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc Hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tại Hội nghị, Hội thảo được tổ chức trong và ngoài tỉnh	đồng/văn bản	500.000	Không	Không	
2	Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, hội thảo, sơ kết, tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân					
a	Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/buổi	250.000	200.000	150.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
b	Đoàn thư ký	đồng/người/buổi	150.000	100.000	80.000	
c	Đại biểu, khách mời, cán bộ công chức, nhân viên phục vụ, phóng viên Báo, Đài	đồng/người/buổi	100.000	80.000	60.000	
d	Nước uống hội nghị	đồng/người/buổi	Thực hiện theo mức chi hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang do địa phương ban hành			
đ	Khoản chi nghiên cứu tài liệu cho đại biểu Hội đồng nhân dân phục vụ kỳ họp	đồng/đại biểu/kỳ họp	600.000	400.000	250.000	
3	Chi họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân trước kỳ họp					
a	Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại diện cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và lãnh đạo các ngành cùng tham gia (cấp huyện, cấp xã)	đồng/người/buổi	150.000	100.000	Không	
b	Chi bồi dưỡng viết báo cáo tổng hợp kết quả họp tổ đại biểu Hội đồng nhân dân trước kỳ họp và tổng hợp ý kiến thảo luận tổ tại kỳ họp	đồng/báo cáo	1.000.000	800.000	300.000	
c	Người phục vụ	đồng/người/buổi	70.000	50.000	30.000	
4	Chi họp giao ban do Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, cấp huyện tổ chức	đồng/người/buổi	150.000	100.000	Không	
IX	Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp					
1	Chi phụ cấp đối với đại biểu Hội đồng nhân dân kiêm nhiệm các chức vụ:					

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã		
a	Chủ tịch Hội đồng nhân dân	người/tháng	10% tiền lương hiện hưởng (gồm hệ số lương + phụ cấp chức vụ + phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm)			Thực hiện theo quy định hiện hành quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	<p>- Cơ quan sử dụng biên chế thực hiện việc chi trả phụ cấp kiêm nhiệm từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của cơ quan cùng kỳ với chi trả lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.</p> <p>- Người kiêm nhiệm nhiều công việc trong một cấp Hội đồng nhân dân thì được hưởng một mức hỗ trợ hoặc phụ cấp cao nhất.</p>
b	Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân						
c	Phó Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân	mức lương cơ sở/người/ tháng	50%	40%	30%		
d	Ủy viên các Ban Hội đồng nhân dân	mức lương cơ sở/người/ tháng	30%	20%	20%		
d	Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	mức lương cơ sở/người/ tháng	30%	20%	Không		
2	Sinh hoạt phí của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (bao gồm cả đại biểu hoạt động chuyên trách và hoạt động không chuyên trách)	mức lương cơ sở/người/ tháng	0,5	0,4	0,3		
3	Chi tiếp công dân						
a	Chi bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân làm nhiệm vụ tiếp công dân, đại diện lãnh đạo các cơ quan có liên quan được phân công, mời tham gia tiếp công dân	đồng/người/buổi	100.000	75.000	50.000		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
b	Chi bồi dưỡng cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; đại diện các cơ quan có liên quan được phân công, mời tham gia tiếp công dân; người tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, bảo đảm y tế		Thực hiện theo mức chi hiện hành về chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh do địa phương ban hành			
c	Chi bồi dưỡng viết báo cáo đề xuất giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo trình cấp có thẩm quyền	đồng/báo cáo	1.000.000	700.000	500.000	
4	Chi cho công tác xã hội					
a	Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân khi bị ốm đau, nằm viện	đồng/người/lần	1.500.000	1.000.000	800.000	
b	Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân bị bệnh hiểm nghèo	đồng/người/lần	4.000.000	3.000.000	2.000.000	
c	Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân và thân nhân của đại biểu Hội đồng nhân dân gồm: cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng); con từ trần được Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức thăm viếng (không bao gồm hương, hoa, trái cây)	đồng/người	2.000.000	1.500.000	1.000.000	
d	Chi thăm hỏi ốm đau, thăm viếng các vị nguyên là Thường trực Hội đồng nhân dân, lãnh đạo các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/người/lần	2.000.000	1.500.000	1.000.000	
đ	Thăm viếng các vị nguyên là đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách	đồng/người/lần	1.000.000	500.000	300.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
e	Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tổ chức thăm viếng, thăm hỏi và chúc mừng các ngày Lễ, Tết, kỷ niệm (không bao gồm hương, hoa, bánh, trái cây) cho các đối tượng chính sách (các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động Hội đồng nhân dân; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới, vùng sâu, vùng xa) do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định					
	Đối với tập thể	đồng/người/lần	4.000.000	2.000.000	Không	
	Đối với cá nhân	đồng/người/lần	1.000.000	1.000.000	500.000	
5	Một số chế độ khác					
a	Mỗi nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, mỗi đại biểu được hỗ trợ may trang phục	đồng/nhiệm kỳ/đại biểu	5.000.000	3.500.000	2.500.000	
b	Chế độ tặng quà lưu niệm cho đại biểu Hội đồng nhân dân khi kết thúc nhiệm kỳ	đồng/đại biểu	5.000.000	3.000.000	2.000.000	
c	Đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ (2 lần/nhiệm kỳ/đại biểu)	đồng/đại biểu	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
d	Đối với cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân					
	Hỗ trợ may trang phục đối với cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân	đồng/nhiệm kỳ/người	3.000.000	2.000.000	1.000.000	
	Quà lưu niệm cho cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân khi kết thúc nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân	đồng/người	3.000.000	2.000.000	1.000.000	
d	Đại biểu Hội đồng nhân dân được đi học tập, nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu	2 lần/nhiệm kỳ/đại biểu	Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang do địa phương ban hành			

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
e	Chi hỗ trợ cung cấp báo chí và thông tin cần thiết khác phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân	đồng/tháng/đại biểu	200.000	150.000	80.000	
ê	Chi khen thưởng cho đại biểu Hội đồng nhân dân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	người/nhiệm kỳ	Theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng			
g	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được trang bị 01 thiết bị tin học	thiết bị/người/nhiệm kỳ	Theo quy định hiện hành về tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị do cơ quan có thẩm quyền quyết định			
h	Hỗ trợ khai thác, truy cập thông tin phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân	đồng/tháng/đại biểu	400.000	200.000	100.000	
i	Chi công tác truyền thông hoạt động của Tổ đại biểu		Mức chi theo báo giá thực tế phát sinh và theo hóa đơn, hợp đồng, chứng từ hợp pháp			
k	Chi tuyên truyền hoạt động Hội đồng nhân dân trên Báo An Giang; Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang		Mức chi theo báo giá thực tế phát sinh và theo hóa đơn, hợp đồng, chứng từ hợp pháp			
X	Chi công tác đối ngoại của Hội đồng nhân dân		Thực hiện theo quy định hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành			
XI	Chi hỗ trợ bảo hiểm y tế đối với đại biểu Hội đồng nhân dân không chuyên trách mà không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội	người/năm	Được hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế			
XII	Các khoản chi khác phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân (vật tư văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, hợp đồng thuê mướn dịch vụ và các nội dung khác)		Thực hiện thanh toán theo chứng từ, hóa đơn thực tế và theo quy định hiện hành			